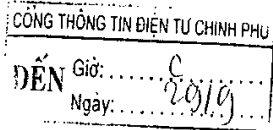


**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 62/2016/QĐ-UBND

An Giang, ngày 09 tháng 9 năm 2016



QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh dự toán thu, chi
ngân sách nhà nước tỉnh An Giang năm 2016

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2502/QĐ-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2016 và Quyết định số 1027/QĐ-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 03 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 11/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh An Giang năm 2016;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 2806/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh An Giang năm 2016 như sau:

1. Thay phụ lục số 01 và số 02 kèm theo Quyết định số 2806/QĐ-UBND bằng phụ lục số 01 và số 02 kèm theo Quyết định này.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 2 như sau:

“3. Bố trí dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản của ngân sách địa phương từ nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, các dự án di dân, tái định cư, chuẩn bị mặt bằng xây dựng; phân bổ 30% trên tổng thu tiền sử dụng đất (không kể nguồn thu tiền bán nền dân cư vượt lũ) do cấp tỉnh quản lý thu để lập Quỹ Phát triển đất tỉnh theo quy định tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; đối với khoản thu tiền sử dụng đất do cấp huyện quản lý không phải trích 30% trên số thu nộp vào Quỹ Phát triển đất tỉnh; sử dụng 10% số thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất

đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách để chấn chỉnh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về tập trung chỉ đạo và tăng cường biện pháp thực hiện đề trong năm 2013 hoàn thành cơ bản việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 2 như sau:

“4. Các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2016 theo quy định. Bao gồm: nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên không kể tiền lương và các khoản có tính chất lương; sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2015; 50% tăng thu ngân sách địa phương (không kể tăng thu tiền sử dụng đất); các nguồn cải cách tiền lương năm trước chưa sử dụng hết (nếu có) để thực hiện tiền lương cơ sở 1.150.000 đồng của năm 2016. Trước mắt, các cấp ngân sách ứng 50% dự phòng ngân sách cấp mình để làm nguồn cải cách tiền lương năm 2016. Đến hết tháng 10 năm 2016, sau khi xác định lại nguồn thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp, nếu tăng thu thì sử dụng nguồn này để hoàn trả dự phòng. Trường hợp không tăng thu thì Ủy ban nhân dân các cấp báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp sử dụng 50% dự phòng đã ứng để chi cải cách tiền lương năm 2016”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 2807a/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2016 cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh:

1. Thay các phụ lục nhiệm vụ chi ngân sách địa phương năm 2016 kèm theo Quyết định số 2807a/QĐ-UBND bằng các phụ lục nhiệm vụ chi ngân sách địa phương năm 2016 kèm theo Quyết định này (từ phụ lục số 03 đến số 13).

2. Bổ sung gạch đầu dòng thứ 5 vào khoản 1 Điều 2 như sau:

“- Trước mắt, các cấp ngân sách ứng 50% dự phòng ngân sách cấp mình để làm nguồn cải cách tiền lương năm 2016. Đến hết tháng 10 năm 2016, sau khi xác định lại nguồn thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp, nếu tăng thu thì sử dụng nguồn này để hoàn trả dự phòng. Trường hợp không tăng thu thì Ủy ban nhân dân các cấp báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp sử dụng 50% dự phòng đã ứng để chi cải cách tiền lương năm 2016”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 như sau:

“2. Cân đối chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất. Trong đó dành 10% tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và Nghị quyết của Chính phủ”.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau mười ngày kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận: *Được*

- Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT. TU, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Các Sở, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã và thành phố;
- Báo, Đài PTTH, Website An Giang;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Lưu: HCTC, P. KTTH, TT. Công báo - Tin học.



Lê Văn Nung



Phụ lục số 01

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2016 TỈNH AN GIANG**PHÂN THEO CẤP NGÂN SÁCH**(kèm theo Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Bộ Tài chính giao	HĐND tỉnh giao	Chia ra các cấp ngân sách		
			Tỉnh	Huyện	Xã
1	2	3	4	5	6
Tổng thu NSNN từ kinh tế địa bàn (A+B)	3.155.000	4.475.000	3.014.700	1.249.930	210.370
A. Thuế XNK, TTĐB, GTGT hàng nhập khẩu	105.000	105.000	105.000		
1. Thuế XNK, thuế TTĐB hàng nhập khẩu	15.000	15.000	15.000		
2. Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	90.000	90.000	90.000		
B. Thu nội địa	3.050.000	4.370.000	2.909.700	1.249.930	210.370
I. Thu cân đối ngân sách	3.050.000	3.300.000	1.861.400	1.228.230	210.370
Không kể tiền sử dụng đất	2.800.000	3.050.000	1.702.900	1.136.730	210.370
1. Thu từ xí nghiệp quốc doanh Trung ương	260.000	270.000	270.000		
- Thuế giá trị gia tăng	194.700	204.700	204.700		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.000	12.000	12.000		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	48.500	48.500	48.500		
- Thuế tài nguyên	4.400	4.400	4.400		
- Thuế môn bài	210	250	250		
- Thu khác	190	150	150		
2. Thu từ xí nghiệp quốc doanh địa phương	420.000	430.000	417.500	12.500	
- Thuế giá trị gia tăng	200.000	210.000	201.001	8.999	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	170.000	170.000	166.660	3.340	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	150	150	150		
- Thuế tài nguyên	46.000	46.000	46.000		
- Thuế môn bài	550	550	425	125	
- Thu hồi vốn, TSCĐ và thu khác	3.300	3.300	3.264	36	
3. Thu từ xí nghiệp liên doanh với nước ngoài	18.000	18.000	18.000		
- Thuế giá trị gia tăng	13.000	13.000	13.000		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.800	3.800	3.800		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	200	200	200		
- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	800	800	800		
- Thuế môn bài	50	50	50		
- Các khoản thu khác	150	150	150		
4. Thuế ngoài quốc doanh	831.000	831.000	205.400	618.850	6.750
- Thuế giá trị gia tăng	584.000	584.000	101.030	482.970	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	175.000	171.650	89.150	82.500	
- Thuế tài nguyên	10.000	11.750		11.750	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	3.500	4.100		4.100	
- Thuế môn bài	28.500	29.500	800	21.950	6.750
- Thu khác ngoài quốc doanh	30.000	30.000	14.420	15.580	
5. Lệ phí trước bạ	165.000	182.000		145.600	36.400
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	14.000	14.000			14.000
7. Thuế thu nhập cá nhân	420.000	450.000	250.900	199.100	
8. Thu thuế bảo vệ môi trường	260.000	285.000	285.000		
9. Thu phí và lệ phí	100.000	210.000	30.700	58.780	120.520
- Phí và lệ phí Trung ương	20.000	19.486	9.836	9.650	
- Phí và lệ phí tỉnh		20.864	20.864		
- Phí và lệ phí huyện	80.000	49.130	0	49.130	
- Phí và lệ phí xã (đò, chợ, khác)		120.520	0		120.520

Nội dung	Bộ Tài chính giao	HĐND tỉnh giao	Chia ra các cấp ngân sách		
			Tỉnh	Huyện	Xã
10. Thu tiền sử dụng đất	250.000	250.000	158.500	91.500	
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	51.000	51.000	44.900	6.100	
12. Các khoản thu tại xã	23.000	23.000			23.000
- Quỹ đất công ích và hoa lợi công sản		4.000			4.000
- Thu phạt VPHC các lĩnh vực khác		12.650			12.650
- Thu hồi các khoản chi năm trước		0			0
- Các khoản khác		6.350			6.350
13. Thu khác	230.000	270.000	164.500	95.800	9.700
- Thu phạt VPHC an toàn giao thông	100.000	120.200	40.600	69.900	9.700
- Thu phạt VPHC các lĩnh vực khác		53.000	36.500	16.500	
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật		20.000	19.180	820	
- Các khoản khác	130.000	76.800	68.220	8.580	
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	8.000	16.000	16.000		
II. Các khoản thu quản lý qua ngân sách	0	1.070.000	1.048.300	21.700	
1. Học phí		70.000	48.300	21.700	
2. Thu Xổ số kiến thiết		1.000.000	1.000.000		
Thu ngân sách địa phương	8.443.160	9.749.574	5.114.174	3.734.820	900.580
I. Thu cân đối ngân sách	8.443.160	8.679.574	4.065.874	3.713.120	900.580
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	2.959.810	3.196.224	1.835.369	1.157.275	203.580
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.483.350	5.483.350	2.230.505	2.555.845	697.000
2.1 Thu bổ sung CĐ từ NSTW và TL	3.230.568	3.230.568			
- Bổ sung cân đối	2.019.653	2.019.653			
- Bổ sung tăng lương	1.210.915	1.210.915			
2.2. Bổ sung mục tiêu bù giảm thu và chính sách	1.104.300	1.104.300			
2.3. Bổ sung mục tiêu khác	1.078.908	1.078.908			
- Mục tiêu vốn đầu tư	648.417	648.417			
- Mục tiêu vốn sự nghiệp	430.491	430.491			
2.4. Bổ sung vốn phân giới cắm mốc	10.226	10.226			
2.5. Bổ sung chương trình mục tiêu Quốc gia	59.348	59.348			
II. Thu quản lý qua ngân sách nhà nước	0	1.070.000	1.048.300	21.700	0

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 2016 TỈNH AN GIANG PHÂN THEO CẤP NGÂN SÁCH

(kể theo Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)



Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Bộ Tài chính giao	HDND tỉnh giao	Chia ra các cấp ngân sách		
			Tỉnh	Huyện	Xã
1	2	3	4	5	6
Tổng chi ngân sách địa phương	8.443.160	9.749.574	5.114.174	3.734.820	900.580
A. Chi cân đối ngân sách	8.443.160	8.679.574	4.065.874	3.713.120	900.580
I. Chi đầu tư phát triển	2.046.577	2.046.577	1.720.161	326.416	
Trong đó: - Chi giáo dục và đào tạo	273.000	273.000	207.745	65.255	
- Chi khoa học công nghệ	70.000	70.000	53.268	16.732	
1. Nguồn vốn tập trung trong nước	1.115.800	1.115.800	880.884	234.916	
2. Nguồn thu tiền sử dụng đất	250.000	250.000	158.500	91.500	
3. Vốn bổ sung có mục tiêu	648.417	648.417	648.417		
4. Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	32.360	32.360	32.360		
II. Chi thường xuyên	6.271.603	6.501.827	2.298.127	3.320.779	882.921
1. Chi trợ giá		11.100	11.100	0	0
2. Chi sự nghiệp kinh tế		717.845	379.130	338.715	0
- Chi sự nghiệp nông nghiệp		73.989	73.989		
- Chi sự nghiệp lâm nghiệp		7.500	7.500		
- Chi sự nghiệp thủy lợi		190.497	186.717	3.780	
- Chi sự nghiệp địa chính		14.800	10.000	4.800	
- Chi sự nghiệp giao thông		52.000	17.000	35.000	
- Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính		43.800	0	43.800	
- Chi công tác an toàn giao thông		35.484	14.404	21.080	
- Chi hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	202.500	202.500	0	202.500	
- Chi sự nghiệp khác		87.049	59.294	27.755	
- Chi hoạt động phân giới cắm mốc	10.226	10.226	10.226		
3. Chi sự nghiệp văn xã		3.938.002	1.417.352	2.500.994	19.656
- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	2.424.010	2.784.488	584.328	2.193.140	7.020
+ Chi sự nghiệp giáo dục		2.527.784	363.823	2.159.281	4.680
+ Chi sự nghiệp đào tạo		251.309	215.110	33.859	2.340
+ Vốn ngoài nước		5.395	5.395		
- Chi sự nghiệp y tế		662.320	658.550	3.770	
- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	29.862	30.000	30.000		
- Chi sự nghiệp văn hóa		61.590	36.050	21.796	3.744
- Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình		31.806	10.706	19.228	1.872
- Chi sự nghiệp thể dục - thể thao		51.786	35.851	13.595	2.340
- Chi đảm bảo xã hội		301.012	46.867	249.465	4.680
- Chi sự nghiệp văn xã khác		15.000	15.000		
4. Chi quản lý hành chính		1.275.091	292.594	344.647	637.850
- Chi quản lý nhà nước		693.243	163.788	170.626	358.829
- Chi khối Đảng		238.567	52.213	89.973	96.381
- Chi hỗ trợ hội, đoàn thể		235.338	36.593	59.462	139.283
- Chi khác		107.943	40.000	24.586	43.357
Trong đó: kinh phí mua sắm sửa chữa lớn		36.000	25.000	11.000	
5. Chi an ninh, quốc phòng địa phương		257.612	78.120	32.440	147.052
6. Chi sự nghiệp hoạt động môi trường		106.272	38.000	59.728	8.544

7. Chi khác ngân sách		164.617	50.543	44.255	69.819
8. Chi các chương trình mục tiêu	26.988	31.288	31.288	0	0
- CTMT cân đối từ ngân sách địa phương		4.300	4.300		
- Chương trình mục tiêu Quốc gia	26.988	26.988	26.988		
III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	1.170	0	0
VI. Dự phòng ngân sách	123.810	130.000	46.416	65.925	17.659
B. Chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách nhà nước		1.070.000	1.048.300	21.700	0
1. Chi đầu tư XD CB (nguồn xổ số kiến thiết)		1.000.000	1.000.000		
2. Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo (học phí)		70.000	48.300	21.700	

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016
THÀNH PHỐ LONG XUYỀN

*(kèm theo Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2016
 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Dự toán năm 2016
Tổng các khoản chi (A + B)	529.200
A. Chi cân đối ngân sách	525.200
I. Chi đầu tư phát triển	79.538
<i>Trong đó : - Chi giáo dục và đào tạo</i>	<i>15.899</i>
<i>- Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>4.077</i>
1. Nguồn vốn tập trung trong nước	69.538
<i>Trong đó : - Chi giáo dục và đào tạo</i>	<i>13.899</i>
<i>- Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>3.564</i>
2. Nguồn thu tiền sử dụng đất	10.000
<i>Trong đó : - Chi giáo dục và đào tạo</i>	<i>2.000</i>
<i>- Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>513</i>
<i>- Dành 10% công tác đo đạc</i>	<i>1.000</i>
II. Chi thường xuyên	435.702
<i>Trong đó: Chênh lệch tiền lương 730.000 - 1.150.000 đồng</i>	<i>98.449</i>
<i>Tiết kiệm 10% chi TX làm nguồn CCTL</i>	<i>5.031</i>
1. Chi sự nghiệp kinh tế	29.759
<i>- Chi sự nghiệp thủy lợi</i>	<i>450</i>
<i>- Chi sự nghiệp địa chính</i>	<i>1.000</i>
<i>- Chi sự nghiệp giao thông</i>	<i>4.000</i>
<i>- Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính</i>	<i>15.000</i>
<i>- Chi cho công tác ATGT</i>	<i>2.700</i>
<i>- Hỗ trợ BV và phát triển đất trồng lúa</i>	<i>4.615</i>
<i>- Chi sự nghiệp kinh tế khác</i>	<i>1.994</i>
2. Chi sự nghiệp văn xã	258.987
a) Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	231.520
<i>- Chi sự nghiệp giáo dục</i>	<i>230.211</i>
<i>- Chi sự nghiệp đào tạo</i>	<i>1.309</i>
b) Chi sự nghiệp y tế	800
c) Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	2.083
<i>- Chi sự nghiệp văn hóa</i>	<i>1.983</i>
<i>- Kinh phí Hội văn học nghệ thuật</i>	<i>100</i>
d) Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	1.402
e) Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	1.368
g) Chi đảm bảo xã hội	21.815
<i>- Chi các hoạt động đảm bảo xã hội</i>	<i>4.120</i>

Nội dung	Dự toán năm 2016
- Tiền Tết đối tượng BTXH (mức 350.000 đ/đối tượng)	1.867
- Kinh phí thực hiện Nghị định 67, 13	15.097
- Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	731
3. Chi quản lý hành chính	31.265
a) Chi quản lý Nhà nước	17.010
- Chi con người	11.141
- Chi hoạt động	2.746
- Hoạt động đặc thù	3.123
b) Chi khối Đảng	7.588
- Chi con người	4.898
- Chi hoạt động	1.126
- Hoạt động đặc thù	1.564
c) Chi khối hội, đoàn thể	4.667
- Chi con người	3.114
- Chi hoạt động	656
- Hoạt động đặc thù	897
d) Chi quản lý hành chính khác	2.000
Trong đó: kinh phí mua sắm sửa chữa	1.000
4. Chi an ninh, quốc phòng	3.105
- Chi an ninh	1.100
- Chi quốc phòng	2.005
5. Chi hoạt động môi trường	30.000
6. Chi ngân sách xã	79.080
- Chi cho con người	41.263
- Chi hoạt động thường xuyên	28.249
- Chi AN - QP	9.568
7. Chi khác ngân sách	3.506
III. Dự phòng ngân sách (2%)	9.960
Trong đó: Dự phòng Ngân sách xã	1.583
B. Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách	4.000
- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	4.000

* Ghi chú:

+ UBND các huyện, thị xã, thành phố khi phân bổ giao dự toán phải bố trí vốn hoàn trả nợ vay kiên cố hóa kênh mương đến hạn năm 2016 là 90 triệu đồng.

+ Tập trung thu hồi nợ để hoàn trả vốn vay tôn nền cụm dân cư vượt lũ (số nợ phải trả đến năm 2016)

NHIỆM VỤ CHỈ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC

(kèm theo Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2016
 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Dự toán năm 2016
Tổng các khoản chi (A + B)	320.600
A. Chi cân đối ngân sách	319.400
I. Chi đầu tư phát triển	70.269
Trong đó : - Chi giáo dục và đào tạo	14.051
- Chi khoa học và công nghệ	3.602
1. Nguồn vốn tập trung trong nước	20.269
Trong đó : - Chi giáo dục và đào tạo	4.051
- Chi khoa học và công nghệ	1.039
2. Nguồn thu tiền sử dụng đất	50.000
Trong đó : - Chi giáo dục và đào tạo	10.000
- Chi khoa học và công nghệ	2.563
- Dành 10% công tác đo đạc	5.000
II. Chi thường xuyên	243.174
Trong đó: Chênh lệch tiền lương 730.000 - 1.150.000 đồng	52.251
Tiết kiệm 10% chi TX làm nguồn CCTL	3.062
1. Chi sự nghiệp kinh tế	24.300
- Chi sự nghiệp thủy lợi	420
- Chi sự nghiệp địa chính	600
- Chi sự nghiệp giao thông	3.000
- Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	7.500
- Chi cho công tác ATGT	1.800
- Hỗ trợ BV và phát triển đất trồng lúa	6.106
- Chi sự nghiệp kinh tế khác	4.874
2. Chi sự nghiệp văn xã	127.549
a) Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	109.127
- Chi sự nghiệp giáo dục	107.577
- Chi sự nghiệp đào tạo	1.550
b) Chi sự nghiệp y tế	540
c) Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	1.929
- Chi sự nghiệp văn hóa	1.829
- Kinh phí Hội văn học nghệ thuật	100
d) Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	1.968
e) Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	1.399
g) Chi đảm bảo xã hội	12.586
- Chi các hoạt động đảm bảo xã hội	3.760

Nội dung	Dự toán năm 2016
- Tiền Tết đối tượng BTXH (mức 350.000 đ/đối tượng)	1.015
- Kinh phí thực hiện Nghị định 67, 13	7.694
- Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	117
3. Chi quản lý hành chính	29.635
a) Chi quản lý Nhà nước	14.652
- Chi con người	9.403
- Chi hoạt động	2.342
- Hoạt động đặc thù	2.907
b) Chi khối Đảng	7.558
- Chi con người	5.056
- Chi hoạt động	1.249
- Hoạt động đặc thù	1.253
c) Chi khối hội, đoàn thể	4.925
- Chi con người	3.475
- Chi hoạt động	706
- Hoạt động đặc thù	744
d) Chi quản lý hành chính khác	2.500
Trong đó: kinh phí mua sắm sửa chữa	1.000
4. Chi an ninh, quốc phòng	2.705
- Chi an ninh	900
- Chi quốc phòng	1.805
5. Chi hoạt động môi trường	6.000
6. Chi ngân sách xã	48.494
- Chi cho con người	23.496
- Chi hoạt động thường xuyên	18.148
- Chi AN - QP	6.850
7. Chi khác ngân sách	4.491
III. Dự phòng ngân sách (2%)	5.957
Trong đó: Dự phòng Ngân sách xã	950
B. Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách	1.200
- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	1.200

* Ghi chú:

+ UBND các huyện, thị xã, thành phố khi phân bổ giao dự toán phải bố trí vốn hoàn trả nợ vay kiên cố hóa kênh mương đến hạn năm 2016 là 375 triệu đồng.

+ Tập trung thu hồi nợ để hoàn trả vốn vay tôn nền cụm dân cư vượt lũ (số nợ phải trả đến năm 2016)

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

THỊ XÃ TÂN CHÂU

(kèm theo Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)



Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Dự toán năm 2016
Tổng các khoản chi (A + B)	371.500
A. Chi cân đối ngân sách	368.500
I. Chi đầu tư phát triển	19.296
Trong đó : - Chi giáo dục và đào tạo	3.857
- Chi khoa học và công nghệ	989
1. Nguồn vốn tập trung trong nước	18.296
Trong đó : - Chi giáo dục và đào tạo	3.657
- Chi khoa học và công nghệ	938
2. Nguồn thu tiền sử dụng đất	1.000
Trong đó : - Chi giáo dục và đào tạo	200
- Chi khoa học và công nghệ	51
- Dành 10% công tác đo đạc	100
II. Chi thường xuyên	342.445
Trong đó: Chênh lệch tiền lương 730.000 - 1.150.000 đồng	77.370
Tiết kiệm 10% chi TX làm nguồn CCTL	4.331
1. Chi sự nghiệp kinh tế	23.491
- Chi sự nghiệp thủy lợi	500
- Chi sự nghiệp địa chính	800
- Chi sự nghiệp giao thông	3.000
- Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	6.000
- Chi cho công tác ATGT	1.200
- Hỗ trợ BV và phát triển đất trồng lúa	9.499
- Chi sự nghiệp kinh tế khác	2.492
2. Chi sự nghiệp văn xã	204.377
a) Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	174.421
- Chi sự nghiệp giáo dục	173.054
- Chi sự nghiệp đào tạo	1.367
b) Chi sự nghiệp y tế	270
c) Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	1.916
- Chi sự nghiệp văn hóa	1.816
- Kinh phí Hội văn học nghệ thuật	100
d) Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	1.884
e) Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	1.113
g) Chi đảm bảo xã hội	24.773
- Chi các hoạt động đảm bảo xã hội	3.796
- Tiền Tết đối tượng BTXH (mức 350.000 đ/đối tượng)	1.875

Nội dung	Dự toán năm 2016
- Kinh phí thực hiện Nghị định 67, 13	17.823
- Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	1.279
3. Chi quản lý hành chính	31.582
a) Chi quản lý Nhà nước	15.707
- Chi con người	9.932
- Chi hoạt động	2.324
- Hoạt động đặc thù	3.451
b) Chi khối Đảng	9.223
- Chi con người	5.842
- Chi hoạt động	1.150
- Hoạt động đặc thù	2.231
c) Chi khối hội, đoàn thể	4.552
- Chi con người	2.788
- Chi hoạt động	639
- Hoạt động đặc thù	1.125
d) Chi quản lý hành chính khác	2.100
Trong đó: kinh phí mua sắm sửa chữa	1.000
4. Chi an ninh, quốc phòng	3.000
- Chi an ninh	500
- Chi quốc phòng	2.500
5. Chi hoạt động môi trường	2.376
6. Chi ngân sách xã	73.267
- Chi cho con người	35.425
- Chi hoạt động thường xuyên	26.503
- Chi AN - QP	11.339
7. Chi khác ngân sách	4.352
III. Dự phòng ngân sách (2%)	6.759
Trong đó: Dự phòng Ngân sách xã	1.466
B. Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách	3.000
- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	3.000

* Ghi chú:

- + UBND các huyện, thị xã, thành phố khi phân bổ giao dự toán phải bố trí vốn hoàn trả nợ vay kiên cố hóa kênh mương đến hạn năm 2016 là 988 triệu đồng.
- + Tập trung thu hồi nợ để hoàn trả vốn vay tôn nền cụm dân cư vượt lũ (số nợ phải trả đến năm 2016)

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016
HUYỆN CHỢ MỚI

(kèm theo Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2016
 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)



Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Dự toán năm 2016
Tổng các khoản chi (A + B)	606.700
A. Chi cân đối ngân sách	602.700
I. Chi đầu tư phát triển	23.722
Trong đó : - Chi giáo dục và đào tạo	4.742
- Chi khoa học và công nghệ	1.216
1. Nguồn vốn tập trung trong nước	17.722
Trong đó : - Chi giáo dục và đào tạo	3.542
- Chi khoa học và công nghệ	908
2. Nguồn thu tiền sử dụng đất	6.000
Trong đó : - Chi giáo dục và đào tạo	1.200
- Chi khoa học và công nghệ	308
- Dành 10% công tác đo đạc	600
II. Chi thường xuyên	567.948
Trong đó: Chênh lệch tiền lương 730.000 - 1.150.000 đồng	138.077
Tiết kiệm 10% chi TX làm nguồn CCTL	6.977
1. Chi sự nghiệp kinh tế	26.873
- Chi sự nghiệp thủy lợi	300
- Chi sự nghiệp địa chính	300
- Chi sự nghiệp giao thông	3.000
- Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	2.400
- Chi cho công tác ATGT	3.600
- Hỗ trợ BV và phát triển đất trồng lúa	15.382
- Chi sự nghiệp kinh tế khác	1.891
2. Chi sự nghiệp văn xã	381.215
a) Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	338.137
- Chi sự nghiệp giáo dục	334.597
- Chi sự nghiệp đào tạo	3.540
b) Chi sự nghiệp y tế	270
c) Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	1.848
- Chi sự nghiệp văn hóa	1.748
- Kinh phí Hội văn học nghệ thuật	100
d) Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	1.626
e) Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	1.157
g) Chi đảm bảo xã hội	38.177
- Chi các hoạt động đảm bảo xã hội	3.765

Nội dung	Dự toán năm 2016
- Tiền Tết đối tượng BTXH (mức 350.000 đ/đối tượng)	3.621
- Kinh phí thực hiện Nghị định 67, 13	29.365
- Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	1.426
3. Chi quản lý hành chính	33.410
a) Chi quản lý Nhà nước	16.260
- Chi con người	11.075
- Chi hoạt động	2.534
- Hoạt động đặc thù	2.651
b) Chi khối Đảng	8.204
- Chi con người	4.750
- Chi hoạt động	1.101
- Hoạt động đặc thù	2.353
c) Chi khối hội, đoàn thể	5.946
- Chi con người	4.061
- Chi hoạt động	777
- Hoạt động đặc thù	1.108
d) Chi quản lý hành chính khác	3.000
Trong đó: kinh phí mua sắm sửa chữa	1.000
4. Chi an ninh, quốc phòng	3.205
- Chi an ninh	900
- Chi quốc phòng	2.305
5. Chi hoạt động môi trường	4.037
6. Chi ngân sách xã	114.643
- Chi cho con người	55.523
- Chi hoạt động thường xuyên	39.785
- Chi AN - QP	19.335
7. Chi khác ngân sách	4.565
III. Dự phòng ngân sách (2%)	11.030
Trong đó: Dự phòng Ngân sách xã	2.293
B. Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách	4.000
- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	4.000

* Ghi chú:

- + UBND các huyện, thị xã, thành phố khi phân bổ giao dự toán phải bố trí vốn hoàn trả nợ vay kiên cố hóa kênh mương đến hạn năm 2016 là 1.604 triệu đồng.
- + Tập trung thu hồi nợ để hoàn trả vốn vay tôn nền cụm dân cư vượt lũ (số nợ phải trả đến năm 2016)

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016
HIỆN PHÚ TÂN

*(kèm theo Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*



Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Dự toán năm 2016
Tổng các khoản chi (A + B)	447.900
A. Chi cân đối ngân sách	445.400
I. Chi đầu tư phát triển	18.266
<i>Trong đó : - Chi giáo dục và đào tạo</i>	<i>3.651</i>
<i>- Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>937</i>
1. Nguồn vốn tập trung trong nước	16.266
<i>Trong đó : - Chi giáo dục và đào tạo</i>	<i>3.251</i>
<i>- Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>834</i>
2. Nguồn thu tiền sử dụng đất	2.000
<i>Trong đó : - Chi giáo dục và đào tạo</i>	<i>400</i>
<i>- Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>103</i>
<i>- Dành 10% công tác đo đạc</i>	<i>200</i>
II. Chi thường xuyên	419.116
<i>Trong đó: Chênh lệch tiền lương 730.000 - 1.150.000 đồng</i>	<i>96.467</i>
<i>Tiết kiệm 10% chi TX làm nguồn CCTL</i>	<i>5.158</i>
1. Chi sự nghiệp kinh tế	29.255
<i>- Chi sự nghiệp thủy lợi</i>	<i>350</i>
<i>- Chi sự nghiệp địa chính</i>	<i>500</i>
<i>- Chi sự nghiệp giao thông</i>	<i>3.000</i>
<i>- Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính</i>	<i>1.800</i>
<i>- Chi cho công tác ATGT</i>	<i>1.800</i>
<i>- Hỗ trợ BV và phát triển đất trồng lúa</i>	<i>19.728</i>
<i>- Chi sự nghiệp kinh tế khác</i>	<i>1.077</i>
<i>- Chi quy hoạch/Chính trang đô thị</i>	<i>1.000</i>
2. Chi sự nghiệp văn xã	247.418
a) Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	217.736
<i>- Chi sự nghiệp giáo dục</i>	<i>214.012</i>
<i>- Chi sự nghiệp đào tạo</i>	<i>3.724</i>
b) Chi sự nghiệp y tế	270
c) Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	1.875
<i>- Chi sự nghiệp văn hóa</i>	<i>1.775</i>
<i>- Kinh phí Hội văn học nghệ thuật</i>	<i>100</i>
d) Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	1.842
e) Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	1.266
g) Chi đảm bảo xã hội	24.429
<i>- Chi các hoạt động đảm bảo xã hội</i>	<i>3.665</i>

Nội dung	Dự toán năm 2016
- Tiền Tết đối tượng BTXH (mức 350.000 đ/đối tượng)	2.017
- Kinh phí thực hiện Nghị định 67, 13	16.960
- Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	1.787
3. Chi quản lý hành chính	35.751
a) Chi quản lý Nhà nước	16.302
- Chi con người	11.415
- Chi hoạt động	2.458
- Hoạt động đặc thù	2.429
b) Chi khối Đảng	9.540
- Chi con người	7.049
- Chi hoạt động	1.249
- Hoạt động đặc thù	1.242
c) Chi khối hội, đoàn thể	6.909
- Chi con người	5.078
- Chi hoạt động	767
- Hoạt động đặc thù	1.064
d) Chi quản lý hành chính khác	3.000
Trong đó: kinh phí mua sắm sửa chữa	1.000
4. Chi an ninh, quốc phòng	3.105
- Chi an ninh	900
- Chi quốc phòng	2.205
5. Chi hoạt động môi trường	2.800
6. Chi ngân sách xã	97.059
- Chi cho con người	44.756
- Chi hoạt động thường xuyên	35.258
- Chi AN - QP	17.045
7. Chi khác ngân sách	3.728
III. Dự phòng ngân sách (2%)	8.018
Trong đó: Dự phòng Ngân sách xã	1.941
B. Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách	2.500
- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	2.500

* Ghi chú:

+ UBND các huyện, thị xã, thành phố khi phân bổ giao dự toán phải bố trí vốn hoàn trả nợ vay kiên cố hóa kênh mương đến hạn năm 2016 là 1.731 triệu đồng.

+ Tập trung thu hồi nợ để hoàn trả vốn vay tôn nền cụm dân cư vượt lũ (số nợ phải trả đến năm 2016)

NHIỆM VỤ CHỈNH AN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016
HUYỆN CHÂU PHÚ

*(kèm theo Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*



Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Dự toán năm 2016
Tổng các khoản chi (A + B)	439.000
A. Chi cân đối ngân sách	437.000
I. Chi đầu tư phát triển	19.997
Trong đó : - Chi giáo dục và đào tạo	3.998
- Chi khoa học và công nghệ	1.025
1. Nguồn vốn tập trung trong nước	15.497
Trong đó : - Chi giáo dục và đào tạo	3.098
- Chi khoa học và công nghệ	794
2. Nguồn thu tiền sử dụng đất	4.500
Trong đó : - Chi giáo dục và đào tạo	900
- Chi khoa học và công nghệ	231
- Dành 10% công tác đo đạc	450
II. Chi thường xuyên	409.359
Trong đó: Chênh lệch tiền lương 730.000 - 1.150.000 đồng	92.373
Tiết kiệm 10% chi TX làm nguồn CCTL	4.967
1. Chi sự nghiệp kinh tế	40.738
- Chi sự nghiệp thủy lợi	530
- Chi sự nghiệp địa chính	500
- Chi sự nghiệp giao thông	3.000
- Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	1.800
- Chi cho công tác ATGT	3.000
- Hỗ trợ BV và phát triển đất trồng lúa	30.644
- Chi sự nghiệp kinh tế khác	1.264
2. Chi sự nghiệp văn xã	252.536
a) Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	221.340
- Chi sự nghiệp giáo dục	217.760
- Chi sự nghiệp đào tạo	3.580
b) Chi sự nghiệp y tế	270
c) Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	1.665
- Chi sự nghiệp văn hóa	1.565
- Kinh phí Hội văn học nghệ thuật	100
d) Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	1.535
e) Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	1.196
g) Chi đảm bảo xã hội	26.530
- Chi các hoạt động đảm bảo xã hội	3.223

Nội dung	Dự toán năm 2016
- Tiền Tết đối tượng BTXH (mức 350.000 đ/đối tượng)	2.501
- Kinh phí thực hiện Nghị định 67, 13	19.052
- Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	1.754
3. Chi quản lý hành chính	29.252
a) Chi quản lý Nhà nước	14.625
- Chi con người	9.733
- Chi hoạt động	2.438
- Hoạt động đặc thù	2.454
b) Chi khối Đảng	7.748
- Chi con người	4.241
- Chi hoạt động	1.126
- Hoạt động đặc thù	2.381
c) Chi khối hội, đoàn thể	4.879
- Chi con người	3.030
- Chi hoạt động	760
- Hoạt động đặc thù	1.089
d) Chi quản lý hành chính khác	2.000
Trong đó: kinh phí mua sắm sửa chữa	1.000
4. Chi an ninh, quốc phòng	2.705
- Chi an ninh	900
- Chi quốc phòng	1.805
5. Chi hoạt động môi trường	2.700
6. Chi ngân sách xã	76.737
- Chi cho con người	36.448
- Chi hoạt động thường xuyên	26.036
- Chi AN - QP	14.253
7. Chi khác ngân sách	4.691
III. Dự phòng ngân sách (2%)	7.644
Trong đó: Dự phòng Ngân sách xã	1.535
B. Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách	2.000
- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	2.000

* Ghi chú:

+ UBND các huyện, thị xã, thành phố khi phân bổ giao dự toán phải bố trí vốn hoàn trả nợ vay kiên cố hóa kênh mương đến hạn năm 2016 là 5.597 triệu đồng.

+ Tập trung thu hồi nợ để hoàn trả vốn vay tôn nền cụm dân cư vượt lũ (số nợ phải trả đến năm 2016)

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016
HUYỆN CHÂU THÀNH

*(kèm theo Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*



Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Dự toán năm 2016
Tổng các khoản chi (A + B)	385.500
A. Chi cân đối ngân sách	384.000
I. Chi đầu tư phát triển	18.083
Trong đó : - Chi giáo dục và đào tạo	3.615
- Chi khoa học và công nghệ	927
1. Nguồn vốn tập trung trong nước	13.083
Trong đó : - Chi giáo dục và đào tạo	2.615
- Chi khoa học và công nghệ	671
2. Nguồn thu tiền sử dụng đất	5.000
Trong đó : - Chi giáo dục và đào tạo	1.000
- Chi khoa học và công nghệ	256
- Dành 10% công tác đo đạc	500
II. Chi thường xuyên	359.024
Trong đó: Chênh lệch tiền lương 730.000 - 1.150.000 đồng	83.131
Tiết kiệm 10% chi TX làm nguồn CCTL	4.443
1. Chi sự nghiệp kinh tế	36.110
- Chi sự nghiệp thủy lợi	260
- Chi sự nghiệp địa chính	250
- Chi sự nghiệp giao thông	3.000
- Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	1.800
- Chi cho công tác ATGT	2.130
- Hỗ trợ BV và phát triển đất trồng lúa	23.573
- Chi sự nghiệp kinh tế khác	3.097
- Chi quy hoạch/Chỉnh trang đô thị	2.000
2. Chi sự nghiệp văn xã	208.053
a) Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	186.811
- Chi sự nghiệp giáo dục	181.371
- Chi sự nghiệp đào tạo	5.440
b) Chi sự nghiệp y tế	270
c) Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	1.728
- Chi sự nghiệp văn hóa	1.628
- Kinh phí Hội văn học nghệ thuật	100
d) Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	1.492
e) Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	1.172
g) Chi đảm bảo xã hội	16.580
- Chi các hoạt động đảm bảo xã hội	3.161

Nội dung	Dự toán năm 2016
- Tiền Tết đối tượng BTXH (mức 350.000 đ/đối tượng)	1.414
- Kinh phí thực hiện Nghị định 67, 13	10.669
- Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	1.336
3. Chi quản lý hành chính	33.603
a) Chi quản lý Nhà nước	16.839
- Chi con người	12.956
- Chi hoạt động	2.438
- Hoạt động đặc thù	1.445
b) Chi khối Đảng	8.029
- Chi con người	5.250
- Chi hoạt động	1.126
- Hoạt động đặc thù	1.653
c) Chi khối hội, đoàn thể	5.749
- Chi con người	4.029
- Chi hoạt động	674
- Hoạt động đặc thù	1.046
d) Chi quản lý hành chính khác	2.986
Trong đó: kinh phí mua sắm sửa chữa	1.000
4. Chi an ninh, quốc phòng	2.705
- Chi an ninh	900
- Chi quốc phòng	1.805
5. Chi hoạt động môi trường	2.457
6. Chi ngân sách xã	73.357
- Chi cho con người	36.324
- Chi hoạt động thường xuyên	24.620
- Chi AN - QP	12.413
7. Chi khác ngân sách	2.739
III. Dự phòng ngân sách (2%)	6.892
Trong đó: Dự phòng Ngân sách xã	1.467
B. Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách	1.500
- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	1.500

* Ghi chú:

- + UBND các huyện, thị xã, thành phố khi phân bổ giao dự toán phải bố trí vốn hoàn trả nợ vay kiên cố hóa kênh mương đến hạn năm 2016 là 3.242 triệu đồng.
- + Tập trung thu hồi nợ để hoàn trả vốn vay tôn nền cụm dân cư vượt lũ (số nợ phải trả đến năm 2016)

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016**HUYỆN THOẠI SƠN**

(kèm theo Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)



Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Dự toán năm 2016
Tổng các khoản chi (A + B)	423.500
A. Chi cân đối ngân sách	422.100
I. Chi đầu tư phát triển	22.468
Trong đó : - Chi giáo dục và đào tạo	4.492
- Chi khoa học và công nghệ	1.151
1. Nguồn vốn tập trung trong nước	17.468
Trong đó : - Chi giáo dục và đào tạo	3.492
- Chi khoa học và công nghệ	895
2. Nguồn thu tiền sử dụng đất	5.000
Trong đó : - Chi giáo dục và đào tạo	1.000
- Chi khoa học và công nghệ	256
- Dành 10% công tác đo đạc	500
II. Chi thường xuyên	392.142
Trong đó: Chênh lệch tiền lương 730.000 - 1.150.000 đồng	89.717
Tiết kiệm 10% chi TX làm nguồn CCTL	4.874
1. Chi sự nghiệp kinh tế	38.492
- Chi sự nghiệp thủy lợi	250
- Chi sự nghiệp địa chính	250
- Chi sự nghiệp giao thông	3.000
- Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	1.800
- Chi cho công tác ATGT	750
- Hỗ trợ BV và phát triển đất trồng lúa	31.702
- Chi sự nghiệp kinh tế khác	740
2. Chi sự nghiệp văn xã	223.197
a) Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	199.153
- Chi sự nghiệp giáo dục	195.603
- Chi sự nghiệp đào tạo	3.550
b) Chi sự nghiệp y tế	270
c) Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	2.407
- Chi sự nghiệp văn hóa	2.307
- Kinh phí Hội văn học nghệ thuật	100
d) Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	1.855
e) Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	1.282
g) Chi đảm bảo xã hội	18.230
- Chi các hoạt động đảm bảo xã hội	3.631

Nội dung	Dự toán năm 2016
- Tiền Tết đối tượng BTXH (mức 350.000 đ/đối tượng)	1.451
- Kinh phí thực hiện Nghị định 67, 13	11.965
- Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	1.183
3. Chi quản lý hành chính	32.360
a) Chi quản lý Nhà nước	15.543
- Chi con người	10.654
- Chi hoạt động	2.438
- Hoạt động đặc thù	2.451
b) Chi khối Đảng	8.037
- Chi con người	5.282
- Chi hoạt động	1.224
- Hoạt động đặc thù	1.531
c) Chi khối hội, đoàn thể	5.780
- Chi con người	4.146
- Chi hoạt động	691
- Hoạt động đặc thù	943
d) Chi quản lý hành chính khác	3.000
Trong đó: kinh phí mua sắm sửa chữa	1.000
4. Chi an ninh, quốc phòng	2.705
- Chi an ninh	900
- Chi quốc phòng	1.805
5. Chi hoạt động môi trường	2.580
6. Chi ngân sách xã	89.277
- Chi cho con người	46.504
- Chi hoạt động thường xuyên	27.170
- Chi AN - QP	15.603
7. Chi khác ngân sách	3.531
III. Dự phòng ngân sách (2%)	7.490
Trong đó: Dự phòng Ngân sách xã	1.786
B. Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách	1.400
- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	1.400

* Ghi chú:

- + UBND các huyện, thị xã, thành phố khi phân bổ giao dự toán phải bố trí vốn hoàn trả nợ vay kiên cố hóa kênh mương đến hạn năm 2016 là 4.479 triệu đồng.
- + Tập trung thu hồi nợ để hoàn trả vốn vay tôn nền cụm dân cư vượt lũ (số nợ phải trả đến năm 2016)

NHIỆM VỤ CHẾ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016
HUYỆN TRI TÔN

(kèm theo Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Dự toán năm 2016
Tổng các khoản chi (A + B)	362.400
A. Chi cân đối ngân sách	361.400
I. Chi đầu tư phát triển	18.050
Trong đó : - Chi giáo dục và đào tạo	3.608
- Chi khoa học và công nghệ	926
1. Nguồn vốn tập trung trong nước	16.050
Trong đó : - Chi giáo dục và đào tạo	3.208
- Chi khoa học và công nghệ	823
2. Nguồn thu tiền sử dụng đất	2.000
Trong đó : - Chi giáo dục và đào tạo	400
- Chi khoa học và công nghệ	103
- Dành 10% công tác đo đạc	200
- Trích 30% tạo Quỹ phát triển đất	600
II. Chi thường xuyên	337.157
Trong đó: Chênh lệch tiền lương 730.000 - 1.150.000 đồng	69.904
Tiết kiệm 10% chi TX làm nguồn CCTL	3.781
1. Chi sự nghiệp kinh tế	41.689
- Chi sự nghiệp thủy lợi	240
- Chi sự nghiệp địa chính	200
- Chi sự nghiệp giao thông	3.000
- Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	1.600
- Chi cho công tác ATGT	1.100
- Hỗ trợ BV và phát triển đất trồng lúa	33.760
- Chi sự nghiệp kinh tế khác	1.789
2. Chi sự nghiệp văn xã	183.946
a) Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	158.786
- Chi sự nghiệp giáo dục	156.140
- Chi sự nghiệp đào tạo	2.646
b) Chi sự nghiệp y tế	270
c) Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	2.071
- Chi sự nghiệp văn hóa	1.971
- Kinh phí Hội văn học nghệ thuật	100
d) Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	1.671
e) Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	1.134
g) Chi đảm bảo xã hội	20.014

Nội dung	Dự toán năm 2016
- Chi các hoạt động đảm bảo xã hội	3.776
- Tiền Tết đối tượng BTXH (mức 350.000 đ/đối tượng)	1.223
- Kinh phí thực hiện Nghị định 67, 13	10.702
- Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	4.313
3. Chi quản lý hành chính	26.774
a) Chi quản lý Nhà nước	13.359
- Chi con người	9.577
- Chi hoạt động	2.342
- Hoạt động đặc thù	1.440
b) Chi khối Đảng	7.352
- Chi con người	4.478
- Chi hoạt động	1.210
- Hoạt động đặc thù	1.664
c) Chi khối hội, đoàn thể	5.063
- Chi con người	3.492
- Chi hoạt động	671
- Hoạt động đặc thù	900
d) Chi quản lý hành chính khác	1.000
Trong đó: kinh phí mua sắm sửa chữa	1.000
4. Chi an ninh, quốc phòng	2.900
- Chi an ninh	900
- Chi quốc phòng	2.000
5. Chi hoạt động môi trường	2.100
6. Chi ngân sách xã	77.330
- Chi cho con người	37.834
- Chi hoạt động thường xuyên	25.155
- Chi AN - QP	14.341
7. Chi khác ngân sách	2.418
III. Dự phòng ngân sách (2%)	6.193
Trong đó: Dự phòng Ngân sách xã	1.550
B. Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách	1.000
- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	1.000

* Ghi chú:

+ UBND các huyện, thị xã, thành phố khi phân bổ giao dự toán phải bố trí vốn hoàn trả nợ vay kiên cố hóa kênh mương đến hạn năm 2016 là 4.327 triệu đồng.
+ Tập trung thu hồi nợ để hoàn trả vốn vay tôn nền cụm dân cư vượt lũ (số nợ phải trả đến năm 2016)

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

HUYỆN TỈNH BIÊN

(kèm theo Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2016

của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Dự toán năm 2016
Tổng các khoản chi (A + B)	359.900
A. Chi cân đối ngân sách	359.800
I. Chi đầu tư phát triển	19.878
Trong đó : - Chi giáo dục và đào tạo	3.974
- Chi khoa học và công nghệ	1.019
1. Nguồn vốn tập trung trong nước	14.878
Trong đó : - Chi giáo dục và đào tạo	2.974
- Chi khoa học và công nghệ	763
2. Nguồn thu tiền sử dụng đất	5.000
Trong đó : - Chi giáo dục và đào tạo	1.000
- Chi khoa học và công nghệ	256
- Dành 10% công tác đo đạc	500
II. Chi thường xuyên	333.322
Trong đó: Chênh lệch tiền lương 730.000 - 1.150.000 đồng	74.801
Tiết kiệm 10% chi TX làm nguồn CCTL	4.112
1. Chi sự nghiệp kinh tế	25.453
- Chi sự nghiệp thủy lợi	240
- Chi sự nghiệp địa chính	200
- Chi sự nghiệp giao thông	4.000
- Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	1.500
- Chi cho công tác ATGT	2.100
- Hỗ trợ BV và phát triển đất trồng lúa	14.014
- Chi sự nghiệp kinh tế khác	1.399
- Chi quy hoạch/Chỉnh trang đô thị	2.000
2. Chi sự nghiệp văn xã	185.590
a) Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	160.801
- Chi sự nghiệp giáo dục	157.328
- Chi sự nghiệp đào tạo	3.473
b) Chi sự nghiệp y tế	270
c) Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	2.406
- Chi sự nghiệp văn hóa	2.306
- Kinh phí Hội văn học nghệ thuật	100
d) Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	2.065
e) Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	1.236
g) Chi đảm bảo xã hội	18.812
- Chi các hoạt động đảm bảo xã hội	3.974

Nội dung	Dự toán năm 2016
- Tiền Tết đối tượng BTXH (mức 350.000 đ/đối tượng)	1.388
- Kinh phí thực hiện Nghị định 67, 13	10.521
- Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	2.929
3. Chi quản lý hành chính	33.191
a) Chi quản lý Nhà nước	16.504
- Chi con người	10.711
- Chi hoạt động	2.342
- Hoạt động đặc thù	3.451
b) Chi khối Đảng	8.896
- Chi con người	5.541
- Chi hoạt động	1.102
- Hoạt động đặc thù	2.253
c) Chi khối hội, đoàn thể	5.791
- Chi con người	4.072
- Chi hoạt động	709
- Hoạt động đặc thù	1.010
d) Chi quản lý hành chính khác	2.000
Trong đó: kinh phí mua sắm sửa chữa	1.000
4. Chi an ninh, quốc phòng	3.600
- Chi an ninh	900
- Chi quốc phòng	2.700
5. Chi hoạt động môi trường	2.178
6. Chi ngân sách xã	78.367
- Chi cho con người	38.461
- Chi hoạt động thường xuyên	26.805
- Chi AN - QP	13.101
7. Chi khác ngân sách	4.943
III. Dự phòng ngân sách (2%)	6.600
Trong đó: Dự phòng Ngân sách xã	1.538
B. Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách	100
- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	100

* Ghi chú:

- + UBND các huyện, thị xã, thành phố khi phân bổ giao dự toán phải bố trí vốn hoàn trả nợ vay kiên cố hóa kênh mương đến hạn năm 2016 là 1.646 triệu đồng.
- + Tập trung thu hồi nợ để hoàn trả vốn vay tôn nền cụm dân cư vượt lũ (số nợ phải trả đến năm 2016)

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016
HUYỆN AN PHÚ

(kèm theo Quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2016
 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Dự toán năm 2016
Tổng các khoản chi (A + B)	389.200
A. Chi cân đối ngân sách	388.200
I. Chi đầu tư phát triển	16.850
Trong đó : - Chi giáo dục và đào tạo	3.368
- Chi khoa học và công nghệ	863
1. Nguồn vốn tập trung trong nước	15.850
Trong đó : - Chi giáo dục và đào tạo	3.168
- Chi khoa học và công nghệ	812
2. Nguồn thu tiền sử dụng đất	1.000
Trong đó : - Chi giáo dục và đào tạo	200
- Chi khoa học và công nghệ	51
- Dành 10% công tác đo đạc	100
II. Chi thường xuyên	364.309
Trong đó: Chênh lệch tiền lương 730.000 - 1.150.000 đồng	84.427
Tiết kiệm 10% chi TX làm nguồn CCTL	4.488
1. Chi sự nghiệp kinh tế	22.555
- Chi sự nghiệp thủy lợi	240
- Chi sự nghiệp địa chính	200
- Chi sự nghiệp giao thông	3.000
- Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	2.600
- Chi cho công tác ATGT	900
- Hỗ trợ BV và phát triển đất trồng lúa	13.477
- Chi sự nghiệp kinh tế khác	2.138
2. Chi sự nghiệp văn xã	228.125
a) Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	195.308
- Chi sự nghiệp giáo dục	191.628
- Chi sự nghiệp đào tạo	3.680
b) Chi sự nghiệp y tế	270
c) Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	1.868
- Chi sự nghiệp văn hóa	1.768
- Kinh phí Hội văn học nghệ thuật	100
d) Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	1.888
e) Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	1.272
g) Chi đảm bảo xã hội	27.519
- Chi các hoạt động đảm bảo xã hội	3.796

Nội dung	Dự toán năm 2016
- Tiền Tết đối tượng BTXH (mức 350.000 đ/đối tượng)	2.076
- Kinh phí thực hiện Nghị định 67, 13	18.147
- Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	3.500
3. Chi quản lý hành chính	27.824
a) Chi quản lý Nhà nước	13.825
- Chi con người	10.061
- Chi hoạt động	2.324
- Hoạt động đặc thù	1.440
b) Chi khối Đảng	7.798
- Chi con người	5.081
- Chi hoạt động	1.175
- Hoạt động đặc thù	1.542
c) Chi khối hội, đoàn thể	5.201
- Chi con người	3.391
- Chi hoạt động	724
- Hoạt động đặc thù	1.086
d) Chi quản lý hành chính khác	1.000
Trong đó: kinh phí mua sắm sửa chữa	1.000
4. Chi an ninh, quốc phòng	2.705
- Chi an ninh	900
- Chi quốc phòng	1.805
5. Chi hoạt động môi trường	2.500
6. Chi ngân sách xã	75.310
- Chi cho con người	35.172
- Chi hoạt động thường xuyên	26.935
- Chi AN - QP	13.203
7. Chi khác ngân sách	5.291
III. Dự phòng ngân sách (2%)	7.041
Trong đó: Dự phòng Ngân sách xã	1.550
B. Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách	1.000
- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	1.000

* Ghi chú:

- + UBND các huyện, thị xã, thành phố khi phân bổ giao dự toán phải bố trí vốn hoàn trả nợ vay kiên cố hóa kênh mương đến hạn năm 2016 là 1.495 triệu đồng.
- + Tập trung thu hồi nợ để hoàn trả vốn vay tôn nền cụm dân cư vượt lũ (số nợ phải trả đến năm 2016)